

ĐÁNH GIÁ GIÁO TRÌNH “LIFE”, BỘ GIÁO TRÌNH TIẾNG ANH CƠ BẢN DÀNH CHO SINH VIÊN KHÔNG CHUYÊN NGỮ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ, ĐẠI HỌC HUẾ

Lê Thị Thanh Chi*, Nguyễn Lê Ngân Chinh, Trần Thị Lệ Ninh,
Trần Phạm Minh Đức

Đại Học Ngoại Ngữ, Đại Học Huế

Nhận bài: 26/06/2018; Hoàn thành phản biện: 31/07/2018; Duyệt đăng: 30/08/2018

Tóm tắt: Nghiên cứu này nhằm đánh giá giáo trình “Life”, bộ giáo trình dạy và học tiếng Anh cơ bản dành cho sinh viên không chuyên ngữ của Đại Học Huế, bậc 1/6 – 3/6 (A1 – B1 theo CEFR), trên cơ sở các kết quả thu được nhóm nghiên cứu sẽ đưa ra các đề xuất giải pháp sử dụng giáo trình có hiệu quả, hỗ trợ sinh viên đạt kết quả đầu ra bậc 3/6 theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam. Nghiên cứu được thực hiện với 28 giảng viên tiếng Anh thuộc Khoa Tiếng Anh Chuyên ngành, Đại học Ngoại ngữ Huế, Đại học Huế và 145 sinh viên không chuyên ngữ từ các trường thành viên trong Đại học Huế với nhiều trình độ tiếng Anh khác nhau, theo phương pháp định tính và định lượng, có sử dụng bảng câu hỏi khảo sát, phỏng vấn cá nhân và dùng các phần mềm máy tính để xử lý kết quả. Khảo sát và số liệu được phân tích dựa trên thang đánh giá 5 bậc Likert, trên cơ sở đó các đề xuất và kiến nghị được đưa ra để nâng cao tính hiệu quả của việc sử dụng giáo trình này trong quá trình dạy và học tiếng Anh cơ bản tại trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế. **Từ khoá:** Đánh giá giáo trình, giáo trình Tiếng Anh cơ bản, Life-Cengage Learning

1. Mở đầu

Tài liệu giảng dạy luôn có vai trò quan trọng trong quá trình học tập nói chung và học ngoại ngữ nói riêng. Đối với việc học tiếng Anh, một giáo trình học phù hợp, có thiết kế bắt mắt với nhiều hình ảnh đẹp, nội dung phù hợp với trình độ và ngữ cảnh của người học sẽ có ảnh hưởng không nhỏ đến nhận thức, thái độ và hành vi của học viên, mang lại cho họ động cơ học tập tốt. Có nhiều yếu tố dẫn đến việc học tiếng Anh thành công, trong đó việc lựa chọn giáo trình phù hợp là một yếu tố rất quan trọng. Theo Richards (2005), giáo trình không chỉ cung cấp cho người học chương trình học một cách hệ thống, trọng tâm và có kế hoạch mà còn cung cấp nội dung kiến thức chuẩn hóa. Câu hỏi đặt ra là, làm thế nào để có thể xác định được giáo trình đó có phù hợp với các mục tiêu đề ra của khóa học hay không?

Nghiên cứu này nhằm mục đích:

1. Đánh giá giáo trình “Life” của các tác giả John Hughes, Helen Stephenson, Paul Dummett, nhà xuất bản Cengage Learning, trình độ A1 – A2 và A2 – B1 theo quan điểm của giảng viên tiếng Anh (GV) và sinh viên không chuyên ngữ (SV).

2. Gợi ý các cách sử dụng dạy và học giáo trình phù hợp nhu cầu và sở thích của sinh viên, đồng thời góp phần định hướng để sinh viên đạt chuẩn đầu ra bậc 3/6 theo quy định.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Định nghĩa đánh giá giáo trình

* Email: lethanhchi67@gmail.com

Đánh giá giáo trình hay tài liệu dạy học là một thuật ngữ quen thuộc trong lĩnh vực giáo dục. Tất cả mọi hệ thống giáo dục đều có 5 tham số quan trọng, đó là: giáo viên, học viên, phương pháp giảng dạy, tài liệu giảng dạy và đánh giá. Rea-Dickens và Germaine (1992) cho rằng việc đánh giá giáo trình có liên quan đến quá trình học tập và tiến bộ của học viên và sự thay đổi về phương pháp giảng dạy của giáo viên bằng cách này hay cách khác. Hơn thế nữa, Kiely (2009) cũng cho rằng việc đánh giá giáo trình có vai trò then chốt trong việc nâng cao và đảm bảo chất lượng dạy và học. Tương tự, Jones (2009) đồng ý rằng sự đánh giá giáo trình là điều thiết yếu để đảm bảo sự lựa chọn tài liệu dạy học phù hợp với chương trình đào tạo, tính nhất quán giữa lý thuyết và thực tế lớp học, cũng cần phải tính đến quan điểm cá nhân của các giáo viên, thái độ hành vi của học viên, mức độ hoàn thành học phần của học viên.

Cunningsworth (1984) định nghĩa đánh giá giáo trình là một “*quá trình tương tác*”, bao gồm sự đánh giá sâu các tài liệu giảng dạy đang sử dụng. Trong một định nghĩa khác, ông cũng nhấn mạnh rằng đây là một quá trình tương tác lẫn nhau giữa giáo viên, học viên và tài liệu dạy học. Tomlinson (2003) thì cho rằng việc đánh giá giáo trình là một hoạt động thuộc ngôn ngữ học ứng dụng (applied linguistics) mà qua đó người cố vấn, giáo viên, người biên soạn giáo trình và các nhà quản lý có thể suy xét về những lợi ích mà giáo trình mang lại cho người sử dụng nó. Ngoài ra, Ellis (1997) và Cunningsworth (1995) cũng cho rằng việc đánh giá giáo trình sẽ phần nào giúp giáo viên nhìn nhận lại quá trình giảng dạy của mình, đặc biệt là phần kiểm tra đánh giá học viên có phù hợp hay chưa.

2.2. Các mô hình đánh giá giáo trình

Theo các quan điểm trên, Ellis (1997) đã xác định có 2 loại đánh giá, đó là đánh giá dự báo (predictive) và đánh giá hồi quy (restrospective). Loại thứ nhất có liên quan đến những tài liệu dạy học phù hợp với nhu cầu của sinh viên (dựa trên phân tích nhu cầu sinh viên), loại thứ hai đề cập đến những tài liệu dạy học đã và đang sử dụng. Hơn thế nữa, tác giả Ellis (1997) cũng cho rằng giáo viên cần có hai nguyên tắc để đánh giá dự báo. Một phụ thuộc vào thái độ chủ quan của người đánh giá, đây là người định ra các tiêu chí đánh giá một giáo trình; nguyên tắc kia phụ thuộc vào nhận xét khách quan của các đối tượng liên quan trong quá trình sử dụng giáo trình.

Theo hai quan điểm tiếp cận về đánh giá giáo trình, mô hình đánh giá gồm đánh giá vĩ mô (macro) và đánh giá vi mô (micro). Cũng theo quan điểm này, Grant (1987) đề nghị một quá trình đánh giá gồm ba giai đoạn:

(1) Đánh giá sơ bộ (initial evaluation) gồm đánh giá hình thức bên ngoài của cuốn sách, trong giai đoạn này, Grant (1987) đưa ra một loại test gọi là CTALYST, tám chữ cái trong từ CATALYST biểu thị cho tám tiêu chí đánh giá giáo trình/tài liệu dạy học xem có phù hợp với mục tiêu khóa học và nhu cầu học viên hay không, đó là:

- Tính giao tiếp (communicative): sinh viên có thể sử dụng ngôn ngữ trong giáo trình để giao tiếp.
- Tính mục đích (aims): phù hợp với mục tiêu khóa học.
- Tính truyền đạt (teachable): dễ sử dụng, cấu trúc giáo trình phù hợp.
- Có nguồn học liệu bổ sung (available add-ons): sách hướng dẫn cho GV, sách bài tập, băng đĩa...
- Cấp độ nào (level)? có phù hợp hay không?
- Ấn tượng của bạn (your impression) khi sử dụng giáo trình.
- Hứng thú khi sử dụng giáo trình (student interest).

- Tính thử nghiệm và ứng dụng (tried and tested): giáo trình này đã được thử nghiệm ở lớp học nào hay chưa? Đối tượng nào đã sử dụng? Kết quả như thế nào? Làm sao bạn biết được?

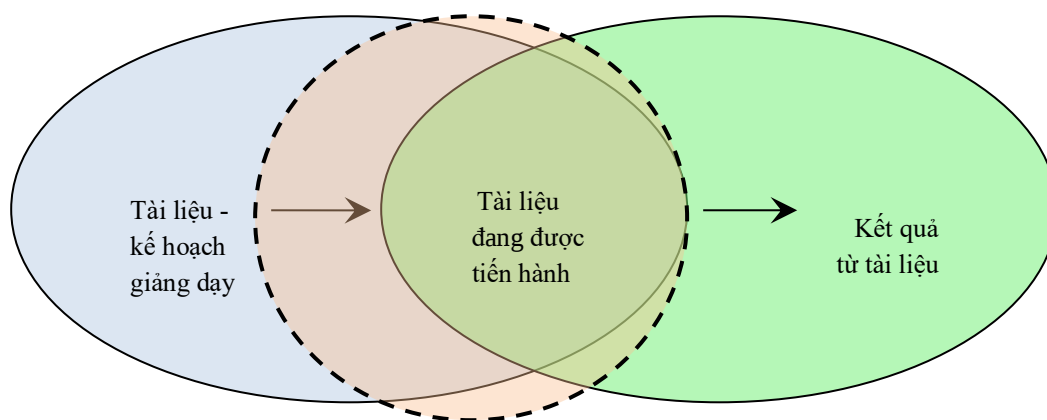
(2) Đánh giá chi tiết (detailed evaluation) gồm đánh giá mức độ hiệu quả của giáo trình đối với người dạy, người học và chương trình đào tạo; gồm bản câu hỏi khảo sát tập trung vào ba phần:

- Giáo trình/tài liệu dạy học này có phù hợp với người học hay không?
- Giáo trình/tài liệu dạy học này có phù hợp với người dạy hay không?
- Giáo trình/tài liệu dạy học này có phù hợp với chương trình đào tạo hay không?

(3) Đánh giá tài liệu đang sử dụng (in-use evaluation) được tiến hành thường xuyên dưới góc độ chuyên biệt nào đó, và khẳng định lại hiệu quả sử dụng của giáo trình.

Đồng quan điểm với Grant (1987), McDonough và Shaw (1993) cũng đưa ra quá trình đánh giá giáo trình gồm ba giai đoạn: giai đoạn 1 là đánh giá ngoài (external evaluation) có liên quan đến nhận xét hình thức giáo trình; giai đoạn 2 đánh giá trong (internal) liên quan đến việc nghiên cứu khảo sát các tài liệu chuyên sâu hơn; giai đoạn 3 là giai đoạn đánh giá tổng thể (overall) bao gồm đánh giá các yếu tố như tính thích hợp, tính phổ quát, tính linh hoạt và tính thích ứng của giáo trình.

Liên quan đến mô hình đánh giá giáo trình, Breen và Candlin (1987) đã đề nghị quá trình đánh giá gồm hai giai đoạn. Giai đoạn 1 sẽ triển khai các câu hỏi ban đầu để tìm hiểu tính hiệu quả của giáo trình, giai đoạn 2 liên quan các câu hỏi được cho là phù hợp nhất, gần gũi với nhu cầu người học nhất để lựa chọn và sử dụng giáo trình cho các nhóm đối tượng cụ thể.



Biểu đồ 1. Các giai đoạn đánh giá theo Breen (1987)

Breen và Candlin (1987) cũng đưa ra ba giai đoạn trong việc đánh giá các tài liệu (evaluation of materials) như sau:

Tài liệu - kế hoạch giảng dạy: đề cập đến giá trị lý luận của tài liệu, thông thường nhắm đến một đối tượng chung chung.

Tài liệu - đang được tiến hành. Giai đoạn này bao gồm những thông tin về những phương cách mà người học và người dạy thật sự sử dụng và phản hồi đối với tài liệu, cho biết tài liệu đó có thành công hay không.

Kết quả từ tài liệu: kết quả này liên quan đến người học, là cơ sở giúp giáo viên vận dụng, điều chỉnh tài liệu và hoạt động dạy học cho phù hợp.

Như vậy ba giai đoạn của hoạt động đánh giá các tài liệu có liên quan mật thiết với nhau, và chủ yếu dựa vào ý kiến của người học để từ đó xem xét lại nội dung tài liệu và phương pháp lên lớp của giáo viên.

Về nội dung đánh giá hiệu quả dạy học, Centra (1993) và Braskamp và Ory (1994) cũng đưa ra sáu lĩnh vực sau đây:

- Tổ chức và kế hoạch của học phần
- Sự thể hiện rõ ràng các kỹ năng giao tiếp
- Tương tác giữa giáo viên và sinh viên
- Mức độ khó của học phần, khối lượng công việc
- Kiểm tra đánh giá
- Hoạt động tự học của sinh viên

2.3. Cơ sở thực tiễn

Tại Đại học Huế và Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế, việc sử dụng các giáo trình tiếng Anh đã được tiến hành theo sự thay đổi của chương trình giảng dạy. Sau khi Quyết định 1400 (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2008) được Thủ Tướng chính phủ phê duyệt, việc học ngoại ngữ ở Việt Nam đã được triển khai theo hướng dẫn của Đề án Quốc gia 2020. Về chuẩn đầu ra của tiếng Anh không chuyên ngữ tại các trường đại học và cao đẳng nghề, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã quy định Bậc 3/6 (tương đương với B1 theo CEFR) là yêu cầu về trình độ tiếng Anh tối thiểu và là điều kiện tiên quyết tốt nghiệp đại học của sinh viên (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2014, tr. 3).

Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế chịu trách nhiệm về việc giảng dạy và kiểm tra trình độ tiếng Anh cho khoảng 17.000 sinh viên không chuyên ngữ của Đại học Huế. Theo tinh thần của Đề án NNQG 2020, Đại học Huế cùng các trường và khoa thành viên đã ban hành văn bản về việc thực hiện các kết quả học tập dựa trên các quy định về chuẩn đầu ra cho sinh viên không chuyên ngữ, quy định này được chính thức áp dụng cho sinh viên các khóa học 2013-2017. Theo yêu cầu, từ năm 2017, tất cả các sinh viên của Đại học Huế đều phải đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh bậc 3 của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho người Việt Nam (tương đương với cấp độ B1 của CEFR) như là điều kiện tiên quyết để tốt nghiệp đại học.

Với số lượng khoảng 17.000 sinh viên không chuyên ngữ của Đại học Huế thì đây thực sự là một thị trường đầy tiềm năng theo quan điểm của nhà xuất bản. Vấn đề ở đây là lựa chọn bộ sách nào phù hợp với đối tượng sinh viên Đại Học Huế, đảm bảo đạt được mục tiêu khóa học và tăng động cơ học tập trong bối cảnh chương trình đào tạo có nhiều thay đổi.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để đạt được mục đích nghiên cứu như đã nêu trên, chúng tôi đề xuất hai câu hỏi nghiên cứu như sau:

1. Giáo trình “Life” có phù hợp với đối tượng SV (sinh viên) không chuyên ngữ của Đại Học Huế không?
2. GV (giáo viên) và SV (sinh viên) cần sử dụng giáo trình “Life” như thế nào để đạt được kết quả như mong muốn?

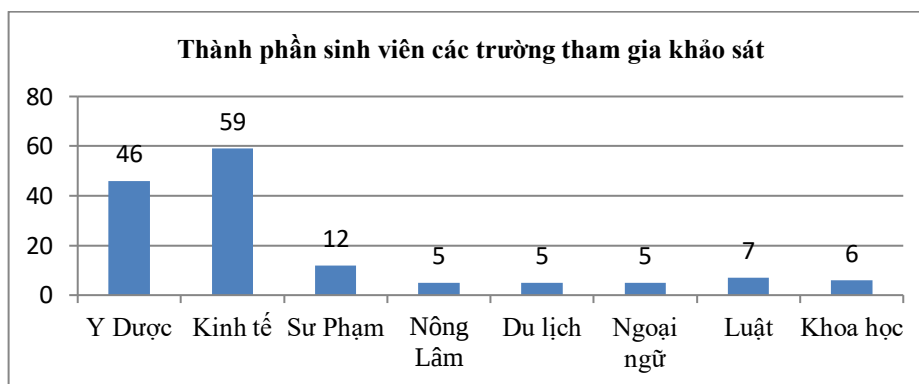
Đối tượng nghiên cứu là 145 sinh viên không chuyên ngữ của tám trường và khoa thành viên trong Đại Học Huế, đang theo học các lớp tiếng Anh cơ bản trình độ A1, A2, B1 với giáo trình “*Life*” của các tác giả *John Hughes, Helen Stephenson, Paul Dummett*, nhà xuất bản *Cengage Learning, National Geographic* tại trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế; và 28 giáo viên dạy tiếng Anh cơ bản có sử dụng giáo trình “*Life*” tại Khoa Tiếng Anh Chuyên ngành (TACN), Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế.

Phương pháp nghiên cứu chủ yếu là định lượng với bảng câu hỏi khảo sát dành cho sinh viên và giảng viên. Phiếu điều tra được thiết kế dựa trên tham khảo các tiêu chí đánh giá giáo trình do Hutchinson và Waters (1987), Cunningsworth (1995), Tomlinson (1999) và McGrath (2002); và dựa vào các đặc tả kỹ năng ngôn ngữ cần đạt được ở các cấp độ theo khung tham chiếu Châu Âu (CEFR) và bộ tiêu chí đánh giá sách giáo khoa do Bộ GD&ĐT Việt Nam ban hành, có tham khảo các định dạng đề thi hết cấp độ và thi chứng chỉ đầu ra của SV không chuyên ngữ Đại học Huế.

4. Kết quả nghiên cứu

Các kết quả có được của nghiên cứu này được chia làm ba phần chính: (1) thông tin chung về đối tượng tham gia khảo sát, (2) Đánh giá chung của giáo viên và sinh viên về giáo trình “*Life*”, (3) Đánh giá giáo trình “*Life*” trên các nhóm tiêu chí cụ thể.

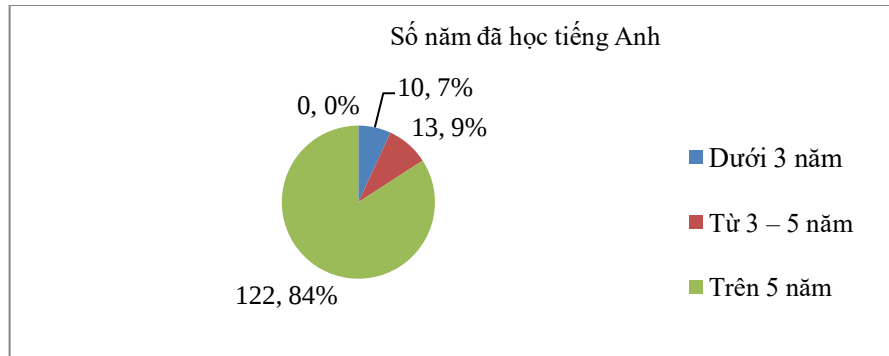
4.1. Thông tin chung về đối tượng tham gia khảo sát



Biểu đồ 2. Thành phần sinh viên các trường tham gia khảo sát

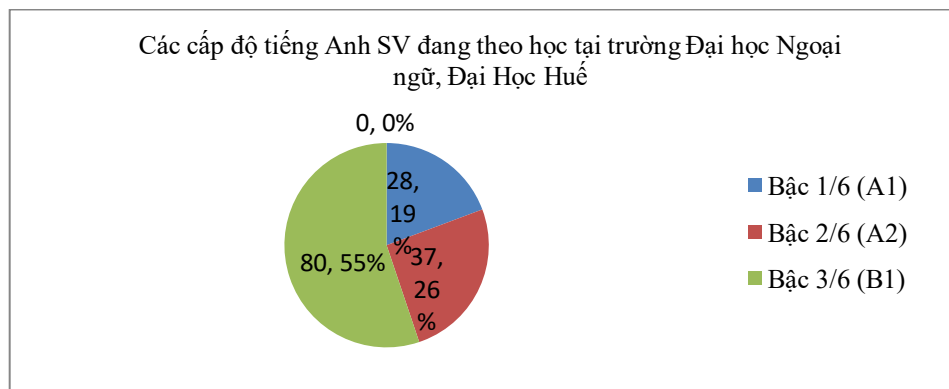
Biểu đồ 2 cho thấy số lượng sinh viên tham gia trả lời các câu hỏi khảo sát của trường Đại học Kinh Tế Huế (59 SV chiếm 40,6) và Đại học Y Dược Huế (46 SV chiếm 31,7) chiếm đa số; do giá thành của giáo trình này vẫn còn khá đắt (185.000 VND/1 cuốn) so với túi tiền sinh viên miền trung (theo nhận định của nhiều SV và GV) nên số SV chọn đăng ký học giáo trình “*Life*” phần lớn vẫn là SV Đại học Kinh tế Huế và Đại học Y Dược Huế, đối tượng có điều kiện đầu tư cho việc học ngoại ngữ nói chung và có động cơ học ngoại ngữ cao hơn.

Biểu đồ 2 cho thấy đa phần SV đã được học tiếng Anh trên 5 năm (SV đã học tiếng Anh ít nhất là từ bậc trung học cơ sở), chỉ có 9% SV đã học tiếng Anh từ 3 - 5 năm và 7% đã học tiếng Anh dưới 3 năm.



Biểu đồ 2. Số năm sinh viên đã học tiếng Anh

Với kết quả khảo sát theo Biểu đồ 3, số SV đang theo học TACB B1 với giáo trình “*Life*” chiếm hơn một nửa (55%), trong khi đó A2 là 26% và A1 là 19%. Như vậy đa số SV đang học B1 với giáo trình *Life* sẽ có cơ hội để phản hồi những ưu điểm và nhược điểm của giáo trình rõ nét hơn qua quá trình sử dụng bộ sách và đánh giá được tác động của giáo trình toàn diện hơn trên cơ sở mức độ hỗ trợ của giáo trình để đạt chuẩn đầu ra B1 theo quy định.



Biểu đồ 3. Các cấp độ tiếng Anh SV đang theo học tại trường ĐH Ngoại Ngữ, ĐH Huế

- Thành phần giảng viên tiếng Anh tham gia khảo sát

Bảng 1. Thành phần giảng viên tiếng Anh tham gia khảo sát

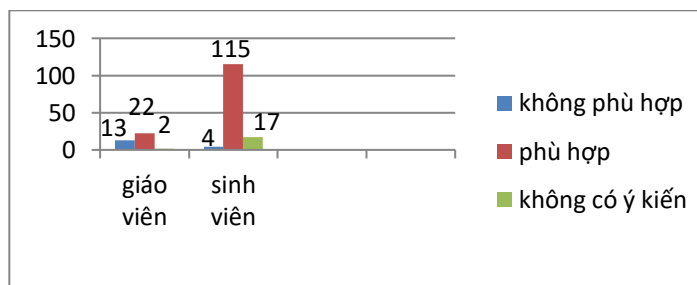
Thông tin về nhóm GV tham gia khảo sát		Số lượng	Tỉ lệ (%)
Đang dạy TACB trình độ	Bậc 1/6	0	0
	Bậc 2/6	0	0
	Bậc 3/6	8	28,6
	Cả 3 bậc	20	71,4
Giới tính	Nam	3	10,7
	Nữ	25	89,3
Thời gian dạy TACB	Dưới 5 năm	6	21,4

	Từ 5 - 10 năm	8	28,6
	Trên 10 năm	14	50
Văn bằng cao nhất	Tiến sỹ	0	0
	Thạc sỹ	25	89.3
	Cử nhân	3	10.7
Số giờ dạy tiếng Anh trong 1 tuần	Dưới 5 giờ	0	0
	Từ 10 – 15 giờ	6	21.4
	Từ 15 – 20 giờ	6	21.4
	Trên 20 giờ	16	57.1
Tổng số mẫu		28	100%

Theo Bảng 1, 2/3 GV tham gia khảo sát là các GV đang đảm nhận giảng dạy TACB cả ba cấp độ, chỉ có 28.6% GV đang dạy các lớp B1 với giáo trình “*Life*”. Do đặc thù của môn ngoại ngữ nên phần lớn GV là nữ (89.3%); 50% số mẫu là những GV có kinh nghiệm giảng dạy với số năm công tác trên 10 năm, số còn lại là các GV trẻ nhưng rất nhiệt tình và mong muốn đổi mới trong phương pháp giảng dạy; đa số là thạc sỹ chuyên ngành phương pháp giảng dạy tiếng Anh (89.3%) còn lại là các GV trẻ đang theo học các lớp sau đại học tại trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế. Gần 60% GV dạy trên 20 giờ trong một tuần, đây là một thực tế về sự quá tải đối với các lớp học TACB hiện tại tại Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế.

Để tìm câu trả lời cho câu hỏi nghiên cứu thứ nhất: “*Giáo trình Life có phù hợp với đối tượng sinh viên không chuyên ngữ của Đại Học Huế không?*” nhóm nghiên cứu đã tiến hành phát phiếu điều tra các nhóm lớp TACB với ba cấp độ khác nhau tại Khoa TACN Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế và thu được 145 phiếu trả lời. Qua thu thập và xử lý số liệu, chúng tôi thu được kết quả như sau:

3.2. Đánh giá chung của giáo viên và sinh viên về giáo trình “*Life*”



Biểu đồ 4. Đánh giá chung của giáo viên và sinh viên về giáo trình “*Life*”

Trả lời câu hỏi đánh giá chung về giáo trình này, giáo viên và sinh viên có những ý kiến đánh giá khác nhau về mức độ phù hợp của giáo trình “*Life*”, tuy nhiên đa phần cả giáo viên và sinh viên đều cho rằng sách này khá phù hợp với các khóa học tiếng Anh cơ bản từ cấp độ A1 đến B1 (22 ý kiến GV chiếm 78.6% và 115 ý kiến SV chiếm 79.3%)

Nhìn chung đa số sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của giáo trình trong quá trình dạy và học TACB (110 ý kiến, 75.9%), và xác định Giáo trình “*Life*” là cần thiết cho chương trình học TACB tại trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế (113 ý kiến, 77.9%); đa số sinh viên cũng nhận định: nếu sử dụng tốt giáo trình này, kết quả đạt được qua các kỳ thi kết thúc học phần và thi chứng chỉ đầu ra B1 sẽ được cải thiện đáng kể (116 ý kiến, 80%).

4.2. Đánh giá giáo trình “*Life*” trên các nhóm tiêu chí cụ thể

4.2.1. Nhóm tiêu chí về mục tiêu, nguyên tắc và phương pháp giảng dạy

Nhóm tiêu chí này gồm chín tiêu chí, nhằm đánh giá sự phù hợp của giáo trình đối với chương trình, mục tiêu giảng dạy, đối tượng người học. Phương pháp tiếp cận, đường hướng, phương pháp giảng dạy tiếng Anh được đánh giá để đảm bảo mức độ tương thích của giáo trình với xu hướng cập nhật trong giảng dạy tiếng Anh ở Việt Nam và trên thế giới.

Bảng 2. Đánh giá “Life” theo nhóm tiêu chí về mục tiêu, nguyên tắc và phương pháp giảng dạy

Tiêu chí đánh giá	Giáo viên tiếng Anh		SV không chuyên ngữ	
	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
1. Đáp ứng mục tiêu về kiến thức, kỹ năng của chương trình học	26	92.9	113	77.8
2. Đáp ứng nhu cầu và mối quan tâm của người học	22	78.6	127	87.6
3. Có tính nhất quán giữa các thành tố của quá trình dạy/học	22	78.6	121	83.4
4. Phát triển cân bằng giữa bốn kỹ năng Nghe, Nói, Đọc và Viết	23	82.1	124	85.5
5. Được biên soạn theo phương pháp giảng dạy hiện đại, giao tiếp	26	92.9	127	87.6
6. Dễ dàng áp dụng theo các phương pháp dạy và học hiện đại	20	71.4	128	88.3
7. Các hoạt động dạy học được thiết kế phong phú, đa dạng	25	89.2	121	83.4
8. Tạo cơ hội làm việc cá nhân, theo cặp và nhóm của người học	24	85.7	127	87.6
9. Tương thích với yêu cầu về chuẩn đầu ra theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam	22	78.6	125	86.2

Bảng 2 cho thấy đa số các GV và SV tham gia khảo sát đều đánh giá cao tính mục tiêu, nguyên tắc sư phạm của giáo trình “Life”. Hầu hết GV đánh giá cao phần đáp ứng mục tiêu về kiến thức, kỹ năng của chương trình học, biên soạn theo phương pháp giảng dạy hiện đại, giao tiếp và các hoạt động dạy học trong “Life” được thiết kế phong phú, đa dạng (trên 90%), cho phép GV áp dụng các phương pháp giảng dạy linh hoạt, phù hợp với đối tượng người học. Các GV và SV cũng đánh giá cao tính nhất quán của bộ giáo trình “Life” (thể hiện ở tính nhất quán giữa các thành tố của quá trình dạy học về mục tiêu, phương pháp giảng dạy, hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập, phương tiện dạy học. Bên cạnh đó, 71.4% GV cho rằng dễ dàng áp dụng giáo trình này theo các phương pháp dạy học hiện đại, tỉ lệ này là cao so với các đánh giá khác, tuy nhiên vẫn còn gần 30% các GV ngần ngại khi sử dụng “Life” với các tiện ích hỗ trợ dạy học, có thể do thời lượng môn học không cho phép, hoặc do những trở ngại về kỹ thuật, am hiểu về phần mềm chuyên dụng. Trên 80% ý kiến SV đánh giá cao giáo trình “Life” ở tất cả các mục trong nhóm tiêu chí này. Tuy nhiên, do đây là nhóm tiêu chí có tính chất định hướng nên chúng tôi cho rằng những ý kiến của GV sẽ đúng trọng tâm hơn và những ý kiến của SV góp phần tham khảo thêm.

4.2.2. Nhóm tiêu chí về thiết kế và cấu trúc

Nhóm tiêu chí này gồm sáu tiêu chí giúp đánh giá tổng quan thiết kế của sách, tính khoa học, hợp lý trong việc tổ chức các phần nội dung và một số thuộc tính vật chất cần thiết của sách.

Bảng 3. Đánh giá giáo trình “Life” theo tiêu chí về thiết kế và cấu trúc

Tiêu chí đánh giá	Giáo viên tiếng Anh		SV không chuyên ngữ	
	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %

10. Sách được thiết kế đẹp, thông tin đầy đủ, rõ ràng, không có lỗi in ấn	20	71.4	140	96.5
11. Cách trình bày và thiết kế nội dung sinh động, cấu trúc khoa học, hệ thống và hợp lý	25	89.2	130	89.6
12. Nội dung bài học phù hợp với người học và văn hoá Việt Nam	20	71.4	90	62.1
13. Tranh ảnh minh hoạ có tác dụng kích thích sáng tạo của GV và SV, gợi mở tình huống giao tiếp và hỗ trợ thực hành ngôn ngữ	28	100	106	73.1
14. Nội dung các đơn vị bài học thuận tiện trong việc phân chia thời lượng tiết học tương ứng với từng cấp học	23	82.1	124	85.5
15. Có các bài ôn tập và bài kiểm tra định kỳ	24	85.7	130	89.6

Bảng 3 cho thấy 100% GV đồng ý những tranh, ảnh minh họa trong “Life” có tác dụng kích thích sáng tạo của GV và SV, gợi mở tình huống giao tiếp và hỗ trợ thực hành ngôn ngữ. Điều này khá hợp lý vì đây là giáo trình của nhà xuất bản *Cengage Learning* với kênh truyền hình *National Geographic* rất nổi tiếng, các bức ảnh đều là tác phẩm của các nhiếp ảnh gia nổi tiếng thế giới và được sử dụng đúng mục đích, đúng tình huống và mang tính giao tiếp cao. Trong khi tất cả ý kiến GV (100%) đánh giá cao về hình thức đẹp và tính giao tiếp cao của các hình ảnh trong sách này thì chỉ hơn 2/3 SV (73.1%) chia sẻ quan điểm này của GV; có thể do SV rất ấn tượng với cuốn sách đẹp, nhiều hình ảnh thú vị nhưng họ chưa có điều kiện để khai thác hết ngữ liệu của các hình ảnh trong quá trình sử dụng sách chẳng?

Trên 80% GV và SV đều đánh giá cao cách thiết kế giáo trình này dựa vào cấu trúc khoa học, hệ thống và hợp lý với đầy đủ các phần như giới thiệu chung, mỗi bài gồm 6 phần giúp cả GV và SV có thể phân chia thời lượng dạy và học phù hợp với thực tế mỗi bậc học, luyện ngữ âm, sau mỗi bài đều có phần ôn tập ngữ pháp, từ vựng, đặc biệt có phần *workbook online* giúp SV có thể tự trau dồi thêm kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ. Bên cạnh đó có 71.4% ý kiến GV và 62.1% ý kiến SV cho rằng nội dung bài học phù hợp với người học và văn hoá Việt Nam, như vậy vẫn còn từ 30 - 40% ý kiến GV và SV chưa đồng ý về khía cạnh văn hóa phù hợp của giáo trình này, có thể do một số ngữ liệu trong giáo trình còn xa lạ với hầu hết SV Việt nam ví dụ như nói về các bộ phận của chiếc ô tô hay kể về một kỳ nghỉ ở nước ngoài.

4.2.3. Nhóm tiêu chí về kỹ năng ngôn ngữ

Nhóm này gồm 14 tiêu chí giúp đánh giá nội dung kiến thức chung giới thiệu trong các bài học của sách và đánh giá nội dung dạy các kỹ năng tiếng Anh gồm các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, và các nội dung từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm.

Bảng 4. Đánh giá giáo trình “Life” theo tiêu chí về kỹ năng ngôn ngữ

Tiêu chí đánh giá	Giáo viên tiếng Anh		SV không chuyên ngữ	
	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
16. Có nhiều bài luyện nghe hội thoại giữa người bản ngữ giúp sv hiểu được ý chính của các hội thoại đó	26	92.9	113	77.8
17. Các bài tập luyện nghe và hiểu các bài nói ngắn và bài giảng về các chủ đề quen thuộc	22	78.6	127	87.6
18. Có các bài tập luyện nghe, hiểu và làm theo các chỉ dẫn chi tiết	22	78.6	121	83.4
19. Có nhiều hoạt động giúp sv luyện nói mô tả, trình bày hoặc kể các câu chuyện ngắn về chủ đề quen thuộc	23	82.1	124	85.5

20. Có những tình huống giúp sv tranh luận bảo vệ quan điểm của mình	26	92.9	127	87.6
21. Có các chủ đề thuyết trình đơn giản, tạo cơ hội cho sv trình bày ý kiến	20	71.4	128	88.3
22. Giúp sv rèn luyện sử dụng ngôn ngữ đơn giản trong các tình huống giao tiếp	25	89.2	121	83.4
23. Có các bài tập luyện phát âm rõ ràng và dễ hiểu	24	85.7	127	87.6
24. Có nhiều bài tập luyện đọc để tìm và hiểu các thông tin liên quan trong các văn bản sử dụng hằng ngày	22	78.6	125	86.2
25. Có nhiều bài tập luyện đọc hiểu được các nội dung liên quan đến chuyên ngành đang học	12	42.8	107	73.8
26. Cung cấp vốn từ vựng, ngữ pháp căn bản để đọc hiểu những chủ đề quen thuộc	28	100	115	79.3
27. Có nhiều hoạt động luyện viết về các trải nghiệm của bản thân	26	92.8	116	80
28. Có nhiều hoạt động luyện viết đoạn văn ngắn về các chủ đề quen thuộc, tóm tắt báo cáo đơn giản	24	85.7	113	77.8
29. Có nhiều hoạt động luyện viết thư cá nhân và thư giao dịch về các chủ đề thường gặp	22	78.6	104	71.7

Theo Bảng 4, nhóm tiêu chí về bốn kỹ năng ngôn ngữ gồm 14 tiêu chí được chia làm các cụm câu hỏi của từng kỹ năng: nghe ba câu (clusters) từ câu 16 - 18, nói năm câu từ 19 - 23, đọc ba câu từ 24 - 26, viết ba câu từ 27 - 29. Đây là các clusters được nhóm nghiên cứu thiết kế dựa trên các đặc tả kỹ năng ngôn ngữ theo khung tham chiếu Châu Âu (CEFR) và bộ tiêu chí đánh giá sách giáo khoa do Bộ GD&ĐT Việt Nam ban hành, có tham khảo các định dạng đề thi hết cấp độ và thi chứng chỉ đầu ra của SV không chuyên ngữ Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế.

Kết quả theo Bảng 4 cho thấy trung bình trên 80% GV và SV tham gia khảo sát đánh giá cao về cách thiết kế lồng ghép thực hành các kỹ năng ngôn ngữ trong giáo trình “Life”, đặc biệt hầu hết GV (trên 90%) đánh giá cao về các hoạt động nghe, nói và việc cung cấp vốn từ vựng, ngữ pháp cơ bản cho SV để đọc hiểu các chủ đề quen thuộc. Tuy nhiên, chỉ có 42.8% ý kiến GV cho rằng những bài đọc hiểu trong giáo trình “Life” có nội dung liên quan đến chuyên ngành SV đang học; trong khi đó 73.8% ý kiến SV lại đồng ý với mục này; chủ đề của các bài đọc phần lớn tập trung vào mảng khoa học xã hội và nhân văn.

4.2.4. Nhóm tiêu chí về hỗ trợ người sử dụng sách

Nhóm này gồm 3 tiêu chí được sử dụng để đánh giá mức độ hỗ trợ người sử dụng sách. Các kết quả thu được dựa trên yêu cầu của nhóm tiêu chí này như sau:

Bảng 5. Đánh giá giáo trình “Life” theo tiêu chí về hỗ trợ người sử dụng sách

Tiêu chí đánh giá	Giáo viên tiếng Anh		SV không chuyên ngữ	
	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
30. Có hệ thống học liệu bổ trợ giúp GV và SV phát triển năng lực chuyên môn tích cực, hiệu quả	26	92.9	113	77.8
31. Có hệ thống học liệu đi kèm phù hợp với nội dung của sách, giúp SV tận dụng tự học, tự kiểm tra đánh giá	26	92.9	127	87.6

32. Có hệ thống học liệu cho phép ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, phù hợp với điều kiện dạy học cụ thể	22	78.6	121	83.4
33. Giá thành sách phù hợp với điều kiện kinh tế của người học	5	17.9	25	17.2

Theo Bảng 5, có đến 92.9% GV đánh giá cao hệ thống học liệu hỗ trợ của giáo trình “*Life*”, đặc biệt trong việc giúp GV phát triển bài dạy theo phương pháp giao tiếp có ứng dụng công nghệ thông tin và giúp người học tự học, tự đánh giá. Tuy nhiên, tỉ lệ ý kiến về nguồn học liệu trực tuyến phù hợp với điều kiện dạy học cụ thể thì giảm hơn so với các ý kiến khác (78.6%); do bởi các yêu cầu về kết nối internet ổn định, cài đặt phần mềm tương thích và cần có kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin để tích hợp các hoạt động trực tuyến này. Nhiều ý kiến của giảng viên và sinh viên cũng cho rằng nếu bộ giáo trình có sách bài tập ngoại tuyến thì sẽ thuận tiện hơn trong trường hợp sinh viên không vào làm bài tập trực tuyến được. Khi đề cập đến giá thành sách có phù hợp với điều kiện kinh tế của người sử dụng không, ý kiến của giảng viên và sinh viên khá đồng nhất với tỉ lệ rất thấp (17.2%), điều đó cho thấy rằng nhà xuất bản cũng chưa thật sự hỗ trợ người học về việc giảm giá hoặc có chính sách chiết khấu phù hợp để khuyến khích sinh viên sử dụng bộ sách này.

Về câu hỏi thứ hai, “*người dạy và người học cần sử dụng giáo trình “Life” như thế nào để đạt được kết quả như mong muốn?*”

Nhóm nghiên cứu đã tiến hành thu thập ý kiến phản hồi của GV và SV qua câu hỏi mở và ghi nhận câu trả lời qua phiếu trả lời và trả lời phỏng vấn trực tiếp. Phần này được sử dụng như giải pháp đề xuất đến từ phía GV và SV, có bổ sung thêm một số khuyến nghị của các chuyên gia tập huấn sử dụng giáo trình “*Life*” để tăng tính hiệu quả sử dụng. Dưới đây là tổng hợp các ý kiến phản hồi:

Đối với giảng viên

- Các hoạt động ngôn ngữ trong giáo trình “*Life*” đã được thiết kế đa dạng (theo các đánh giá nêu trên) nhưng do thời lượng dành cho môn học quá hạn chế (30 tiết lên lớp với A1, A2 và 45 tiết lên lớp với B1) nên GV cần xác định những phần trọng tâm trong mỗi bài học phù hợp với mục tiêu của giờ giảng để triển khai tốt theo đường hướng thực hành giao tiếp, đảm bảo đúng tiến độ giảng dạy.
- Dựa vào thực tế lớp học, đối tượng người học mà GV có thể lựa chọn các chủ đề có nội dung phù hợp, triển khai các hoạt động ngôn ngữ dưới nhiều hình thức sinh động, lồng ghép các kỹ năng ngôn ngữ để tăng hứng thú học tập cho SV.
- Sử dụng tốt bảng tương tác “*Interactive Board*” để giảng dạy trong quá trình lên lớp.
- Sử dụng CNTT tích hợp với giáo trình để nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập. Việc ứng dụng CNTT bao gồm sử dụng tài khoản giảng viên được cung cấp để tiếp cận nguồn tài nguyên hỗ trợ trên website *ngllife.com*, tạo tài khoản để tạo khóa học trực tuyến trên website *myelt.heinle.com*, sử dụng phần mềm để tạo bài kiểm tra từ ngân hàng câu hỏi được tạo sẵn cho *Life* tùy cấp độ, sử dụng đĩa video kèm theo sách, có kế hoạch thường xuyên kiểm tra, đánh giá sự tham gia của SV và nhận xét, phản hồi để nắm tình hình học tập của SV.

Đối với sinh viên không chuyên ngữ

- SV phải chuẩn bị bài kỹ trước khi đến lớp (đăng nhập vào tài khoản SV để thực hành các bài tập online, xem và soạn bài trước phần từ vựng, ngữ pháp ở mỗi bài học).
- Cần thực hành kỹ năng viết email, messages nhiều hơn qua các bài tập tự luyện viết theo định dạng đề thi bậc 3/6.

- Do giáo trình “Life” được biên soạn theo đường hướng giao tiếp nên SV cần tích cực tham gia vào các hoạt động cặp, nhóm, đặc biệt là phần critical thinking trong mỗi bài học.
- Thường xuyên thực hành các kỹ năng ngôn ngữ, đặc biệt là kỹ năng nghe, nói theo các hướng dẫn của GV phụ trách lớp.

Đối với nhà xuất bản Cengage Learning

- Phần review cuối mỗi bài học nên được thiết kế theo định dạng chuẩn đề thi KET, PET để SV có thể làm quen với các phần trong đề thi.
- Cần xem xét lại giá thành cuốn sách “Life” dành cho SV Đại học Huế, do mức giá vẫn còn quá cao đối với đa số SV miền Trung nên nhiều SV vẫn còn do dự khi chọn học giáo trình này.
- Cập nhật các học liệu bổ trợ cho GV và SV, đặc biệt là cập nhật số lượng các tài khoản cần cung cấp cho GV để GV có thể khai thác nguồn học liệu hữu ích của “Life” phục vụ cho việc giảng dạy và kiểm tra, đánh giá định kỳ.
- Tổ chức các đợt tập huấn sử dụng các phần mềm hỗ trợ và hội thảo trao đổi kinh nghiệm sử dụng tốt giáo trình Life.

Đối với trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế

- Cung cấp và duy trì ổn định các trang thiết bị tốt, cơ sở vật chất phù hợp để hỗ trợ việc dạy và học TACB với giáo trình này.
- Thống nhất lựa chọn ổn định giáo trình dạy và học TACB và thường xuyên tổ chức lấy ý kiến đánh giá mức độ hiệu quả của giáo trình đang sử dụng để phát triển học liệu tốt hơn.
- Tổ chức các hội thảo cấp khoa và trường để trao đổi kinh nghiệm giảng dạy.

5. Thảo luận và đề xuất

Như kết quả nghiên cứu đã chỉ ra, quy trình đánh giá góp phần quyết định nội dung và hiệu quả đánh giá. Nếu việc đánh giá được tổ chức nghiêm túc, bài bản và phù hợp, sẽ có sự đồng thuận mạnh mẽ từ GV và toàn thể SV. Trên cơ sở đó chúng tôi có một số đề xuất như sau:

- *Thiết lập và thông tin chính sách, chủ trương:* Đây là chủ trương nhằm thực hiện chiến lược kiểm tra và tự đánh giá chất lượng sử dụng giáo trình dạy và học TACB của nhà trường, vì thế hoạt động này cần thiết phải được trở thành một chủ trương trong chương trình đào tạo hằng năm của nhà trường, khoa TACN và chủ trương này cần thông báo rộng khắp trong GV và SV để mọi người liên quan nắm rõ mục tiêu và cách thức tiến hành.

- *Thời gian đánh giá, công cụ đánh giá:* Thông thường, hoạt động đánh giá được tiến hành vào cuối khóa học, thông qua một bảng câu hỏi. Hoạt động này nếu được làm đồng bộ trong nhà trường, do một bộ phận nhà trường (Phòng Đào tạo) và Khoa TACN đảm trách, thì cần được thông báo về thời gian tiến hành vừa đảm bảo hoàn tất mà không bị thiếu sót, vừa phân chia hợp lý nhân sự của bộ phận phụ trách.

- *Thiết kế nội dung đánh giá:* Nội dung đánh giá chất lượng sử dụng giáo trình dạy và học TACB của các cấp độ từ A1 - B1 có thể khác nhau tùy theo mục tiêu của chương trình đào tạo. Tuy nhiên, khuynh hướng chung hiện nay về mục tiêu của hoạt động đánh giá giáo trình là để giúp GV và SV điều chỉnh việc dạy và học cho phù hợp với đối tượng người học hơn, về các mặt phương pháp, chương trình giáo trình, quan hệ tương tác, cũng như cá tính của GV và SV. Tùy theo mục đích mà bộ phận chuyên trách chọn lọc để đưa vào bảng câu hỏi. Tựu trung nội dung đánh giá phổ biến hiện nay tập trung vào các nhóm chủ đề sau:

- Giáo trình phải cụ thể hóa nội dung kiến thức, kỹ năng và thái độ được quy định trong chương trình đào tạo đối với mỗi môn học, ngành học, trình độ đào tạo, loại hình đào tạo, đáp ứng yêu cầu đổi mới phương pháp giáo dục đại học và việc kiểm tra, đánh giá chất lượng đào tạo của Trường.
- Nội dung giáo trình phải phù hợp với mục tiêu, chương trình đào tạo, đảm bảo chuẩn kiến thức, kỹ năng và chuẩn đầu ra đã ban hành.
- Kiến thức trong giáo trình được trình bày khoa học, logic, đảm bảo cân đối giữa lý luận và thực hành, phù hợp với thực tiễn và cập nhật những tri thức mới nhất của khoa học và công nghệ.
- Những nội dung được trích dẫn trong tài liệu tham khảo để biên soạn giáo trình phải có nguồn gốc và chú thích rõ ràng, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về quyền tác giả theo quy định hiện hành.
- Cuối mỗi chương của giáo trình, phải có danh mục tài liệu tham khảo, câu hỏi hướng dẫn ôn tập, định hướng thảo luận và bài tập thực hành.
- Hình thức và cấu trúc của giáo trình đảm bảo tính đồng bộ và tuân thủ các quy định cụ thể của Trường
 - *Phát triển giáo trình và học liệu:* Nội dung cụ thể như sau:
 - GV giới thiệu đề cương khóa học rõ ràng chi tiết ngay từ đầu khóa học
 - GV tham khảo tài liệu, tự thiết kế và bổ sung thêm bài tập theo định dạng đề thi chuẩn bậc 3/6.
 - Trên cơ sở nguồn ngữ liệu có sẵn, GV cung cấp cho SV các nguồn tài liệu trực tuyến để SV tự học thêm.
 - Đề nghị nhà xuất bản *Cengage* (đối tác của trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế) thường xuyên cập nhật và cung cấp các phần mềm hỗ trợ SV tự học và GV trong việc phát triển học liệu phù hợp với chuẩn đầu ra bậc 3/6.

6. Kết luận

Nội dung đánh giá chất lượng sử dụng giáo trình dạy và học TACB của các cấp độ từ A1 - B1 có thể khác nhau tùy theo mục tiêu của chương trình đào tạo. Tuy nhiên, khuynh hướng chung hiện nay về mục tiêu của hoạt động đánh giá giáo trình là để giúp GV và SV điều chỉnh việc dạy và học cho phù hợp với đối tượng người học hơn. Bên cạnh nhiều ưu điểm của giáo trình “*Life*” như: hình thức được thiết kế đẹp, bắt mắt, cấu trúc nội dung khoa học, phù hợp với mục tiêu, định hướng đạt chuẩn đầu ra bậc 3/6 theo quy định, kiến thức trong giáo trình được trình bày khoa học, logic, đảm bảo cân đối giữa lý thuyết và thực hành, phù hợp với thực tiễn và cập nhật những tri thức mới nhất của khoa học và công nghệ; một số điểm vẫn cần được cân nhắc để giáo trình “*Life*” có thể tiếp cận được nhiều người học hơn như: giá thành còn cao, chưa có sách bài tập ngoại tuyến song song với sách học, một vài chủ đề chưa thật gần gũi với SV Việt nam, cần tăng cường thêm các bài tập luyện viết email, viết đoạn văn ngắn.

Dựa vào các kết quả khảo sát và phân tích đánh giá giáo trình “*Life*” ở cấp độ từ A1 - B1, nhóm nghiên cứu đã đi đến kết luận giáo trình “*Life*” của các tác giả *John Hughes, Helen Stephenson, Paul Dummett*, nhà xuất bản *Cengage Learning, National Geographic* được lựa chọn là giáo trình dạy và học TACB cho SV không chuyên ngữ ĐH Huế là hoàn toàn phù hợp.

Tài liệu tham khảo

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015). *Thông tư [31/2015/TT-BGDĐT](#): Quy định bộ tiêu chí đánh giá sách giáo khoa tiếng Anh giáo dục phổ thông*.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014). *Thông tư [24/01/2014/TT-BGDĐT](#): Ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*.
- Braskamp, L.A. and Ory, J.C. (1994). *Assessing Faculty Work: Enhancing Individual and Institutional Performance*. San Francisco: Jossey-Bass.
- Breen, M., & Candlin, C. (1987). Which materials? A consumer's and designer's guide. In L.E. Sheldon (Ed.), *ELT textbooks and materials: problems in evaluation and development*. *ELT Documents* 126 (pp. 13-28). London, UK: Modern English Publications and the British Council.
- Centra, J. (1993). *Reflective faculty evaluation*. San Francisco: Jossey-Bass.
- Cunningsword, A. (1984). *Evaluating and selecting EFL teaching materials*. London: Heinemann Educational Books.
- Cunningsworth, A. (1995). *Choosing Your Coursebook*. Oxford: Heinemann.
- Ellis, R. (1997). The empirical language materials. *ELT Journal*, 51(1), 36-42.
- Grant, N. (1987). *Making the most of your textbook*. London: Longman.
- Hutchinson, H., & Waters, A. (1987). *English for specific purposes*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Jones, S. (2009). *A retrospective evaluation of a ELT coursebook for a Korean university conversation course*. MA TESOL/TEFL, 3. University Birmingham.
- Kiely, R. (2009). Small answers to the big question: learning from language program evaluation. *Language Teaching Research*, 13(1), 99-116.
- McDonough, J., & Shaw, C. (1993). *Materials and methods in ELT*. Oxford: Blackwell.
- McGrath, I. (2002). *Materials Evaluation and Design for Language Teaching*. Edinburgh: Edinburgh University Press.
- Rea-Dickens, P., & Germaine, K. (1992). *Evaluation*. Oxford: Oxford University Press.
- Richard, J. C (2005). *Professional Development for Language Teacher*, Cambridge University Press
- Tomlinson, B. (1999). Developing criteria for evaluating L2 materials. In J. McDonough & C. Shaw (Eds), *Materials and methods in ELT* (2nd edition) (pp. 10-13). Maine: Blackwell Publishing.
- Tomlinson, B. (2003). *Developing materials for English language teaching*. London: Continuum.